

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ
HẢI DƯƠNG**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	08
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	09 - 30

...N: 030
G
VÀ
HAI B

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương được chuyển đổi từ Công ty Dược Vật tư y tế Hải Dương theo Quyết định số 5943/QĐ/UB ngày 17/12/2002 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000046 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 04 tháng 04 năm 2003, thay đổi lần thứ 19 ngày 10 tháng 08 năm 2022 với mã số doanh nghiệp là 0800011018.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2022 là sản xuất, thương mại, kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 theo Giấy đăng ký doanh nghiệp là: 149.997.850.000 đồng (Một trăm bốn mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính: số 102, phố Chi Lăng, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm 2022 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng thành viên; Ban Kiểm soát; Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông	Nguyễn Trung Việt	Chủ tịch
Ông	Trần Phúc Dương	Ủy viên
Bà	Nguyễn Thị Tú Anh	Ủy viên

Ban kiểm soát

Bà	Phạm Thị Thủy	Trưởng Ban kiểm soát
Ông	Trần Kim Cương	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Hương Lan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Nguyễn Thị Tú Anh	Tổng Giám đốc
Ông	Đỗ Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 17/10/2022)
Ông	Đặng Văn Việt	Giám đốc chất lượng
Ông	Phạm Văn Quý	Giám đốc sản xuất (Miễn nhiệm từ ngày 01/04/2022)
Ông	Phạm Văn Năm	Giám đốc kinh doanh
Ông	Chu Văn Long	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp như sau

Ông	Nguyễn Trung Việt	Chủ tịch HĐQT
Bà	Nguyễn Thị Tú Anh	Tổng Giám đốc

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính tổng hợp thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Giám đốc công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hải Dương, ngày 25 tháng 02 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tú Anh

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương được lập ngày 25 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

002-C
NH
ANH
ÁN
IN HỌ
ISC
- TP. H

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính tổng hợp này tại ngày 16 tháng 03 năm 2022.



Nguyễn Thị Phượng**Phó Giám đốc***Số Giấy CNDKHNKT: 4945-2019-005-1*

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thanh Tùng**Kiểm toán viên***Số Giấy CNDKHNKT: 4981-2019-005-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		264.049.750.095	234.039.057.867
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	39.364.911.883	18.834.364.200
1. Tiền	111		39.364.911.883	18.834.364.200
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.337.473.798	122.412.186.886
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	105.844.799.926	118.821.440.568
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.057.364.009	3.269.079.430
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	1.435.309.863	321.666.888
III. Hàng tồn kho	140		111.162.799.917	91.173.186.341
1. Hàng tồn kho	141	V.4	111.162.799.917	91.173.186.341
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.184.564.497	1.619.320.440
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	965.575.656	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12b	111.442.133	1.619.320.440
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12a	107.546.708	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		313.087.087.251	328.320.597.751
I. Tài sản cố định	220		296.745.834.976	314.335.656.519
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	278.326.265.230	293.897.454.105
- Nguyên giá	222		453.007.762.306	445.763.998.716
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(174.681.497.076)	(151.866.544.611)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8b	18.419.569.746	20.438.202.414
- Nguyên giá	228		25.557.287.846	25.557.287.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.137.718.100)	(5.119.085.432)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.392.694.175	2.264.358.370
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.392.694.175	2.264.358.370
III. Tài sản dài hạn khác	260		7.948.558.100	11.720.582.862
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	7.948.558.100	11.720.582.862
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		577.136.837.346	562.359.655.618

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		182.210.134.750	191.058.897.022
I. Nợ ngắn hạn	310		179.878.902.299	188.101.809.169
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.7	77.374.303.641	85.465.635.368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.8	15.554.968.814	6.476.905.305
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	3.251.274.410	2.936.438.122
4. Phải trả người lao động	314		257.900.686	5.790.678.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	974.516.324	685.932.191
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	323.390.910	294.772.728
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	2.053.963.847	632.863.847
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	72.928.670.543	78.158.834.913
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.159.913.124	7.659.748.124
II. Nợ dài hạn	330		2.331.232.451	2.957.087.853
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	2.242.746.633	2.431.682.833
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		88.485.818	525.405.020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		394.926.702.596	371.300.758.596
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	394.926.702.596	371.300.758.596
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.997.850.000	119.998.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.997.850.000	119.998.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.720.000.000	28.720.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		174.594.214.888	174.594.214.888
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.614.637.708	47.987.663.708
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		11.915.661.908	18.623.139.603
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		29.698.975.800	29.364.524.105
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		577.136.837.346	562.359.655.618

Hải Dương, ngày 25 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Quốc Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Chu Văn Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Tú Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	617.509.928.191	621.790.987.617
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	1.674.723.133	1.603.175.601
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	615.835.205.058	620.187.812.016
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	442.906.586.466	452.354.625.777
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		172.928.618.592	167.833.186.239
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	197.360.639	133.943.814
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	6.473.171.683	7.931.262.279
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.979.357.536	6.135.967.443
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	61.042.684.185	59.199.407.339
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.bb	69.102.574.001	66.394.724.185
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		36.507.549.362	34.441.736.250
11. Thu nhập khác	31	VI.7a	1.717.879.103	2.804.564.164
12. Chi phí khác	32	VI.7b	459.744.343	73.341.894
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.258.134.760	2.731.222.270
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		37.765.684.122	37.172.958.520
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7.757.629.022	7.550.883.705
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		30.008.055.100	29.622.074.815
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.255	2.733
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	2.255	2.733

Hải Dương, ngày 25 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Quốc Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Chu Văn Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Tú Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	37.765.684.122	37.172.958.520
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	25.042.900.369	21.989.485.228
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	99.327.791	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(53.880.961)	(25.045.883)
- Chi phí lãi vay	06	3.979.357.536	6.135.967.443
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	66.833.388.857	65.273.365.308
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	11.546.912.926	30.121.328.712
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(19.989.613.576)	(13.364.767.843)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(4.999.864.585)	6.220.240.329
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	2.806.449.106	(11.360.647.037)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.979.357.536)	(6.135.967.443)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.074.220.731)	(8.212.188.930)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(499.835.000)	(170.494.606)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.643.859.461	62.370.868.490
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(12.684.498.847)	(6.245.761.274)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	27.272.728	0
4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.608.233	25.045.883
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.630.617.886)	(6.220.715.391)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	171.146.147.335	145.255.543.987
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(176.565.247.905)	(192.566.905.592)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.999.944.000)	(5.999.967.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.419.044.570)	(53.311.328.605)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50	20.594.197.005	2.838.824.494
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.834.364.200	15.995.539.706
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(63.649.322)	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	39.364.911.883	18.834.364.200

Hải Dương, ngày 25 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Trần Quốc Tuấn

Chu Văn Long

Nguyễn Thị Tú Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương được chuyển đổi từ Công ty Dược Vật tư y tế Hải Dương theo Quyết định số 5943/QĐ/UB ngày 17/12/2002 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000046 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 04 tháng 04 năm 2003, thay đổi lần thứ 19 ngày 10 tháng 08 năm 2022 với mã số doanh nghiệp là 0800011018.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 theo Giấy đăng ký doanh nghiệp là: 149.997.850.000 đồng (Một trăm bốn mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

2. Hình thức sở hữu vốn:

Trụ sở chính: số 102, phố Chi Lăng, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2022 là sản xuất, thương mại, kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc chữa bệnh, dược liệu, hóa chất và tinh dầu;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất vật tư y tế;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Sản xuất mỹ phẩm;
- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;
- Bán buôn thực phẩm khác. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Chi tiết: Bán buôn hóa chất dùng cho sản xuất thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, phục vụ công tác kiểm nghiệm, dùng cho bệnh viện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, vật tư y tế;
- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn tinh dầu, dược liệu, kính mắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.
Chi tiết: Bán lẻ tinh dầu, dược liệu, máy móc - thiết bị y tế, hóa chất dùng cho sản xuất thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, phục vụ công tác kiểm nghiệm, hóa chất dùng cho bệnh viện;
- Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây dược liệu; Chăn nuôi khác. Chăn nuôi tằm, răn (được Nhà nước cho phép);
- In ấn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược, mỹ phẩm và thực phẩm; dịch vụ kiểm tra chất lượng dược phẩm, thực phẩm chức năng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý. Chi tiết: Đại lý mua bán thuốc chữa bệnh, hóa mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế, thiết bị y tế, kính mắt, dược liệu, tinh dầu, hóa chất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà làm văn phòng, địa điểm kinh doanh, cửa hàng, nhà kho, nhà ở, bến bãi;
- Khách sạn; Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất rượu vang; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng nhà máy sản xuất thuốc;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn bia, rượu, nước giải khát;
- Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Giáo dục mầm non;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 752 người.**8. Cấu trúc doanh nghiệp**

Ngày 01/04/2022, Công ty giải thể chi nhánh Chí Linh theo quyết định số 302/QĐ-DHD ngày 24/02/2022 của Chủ tịch HĐQT.

Ngày 6/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định thành lập Chi nhánh Cần Thơ tại địa điểm L09-53-54, đường số 7, Khu dân cư Stella, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, phần lớn khối văn phòng và khối sản xuất của Công ty được đặt tại địa chỉ 102 phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Ngoài ra, Công ty có 9 chi nhánh trực thuộc trong và ngoài tỉnh:

- | | |
|-------------------------|------------------------------------|
| 1. Chi nhánh Cẩm Giàng | 6. Chi nhánh Miền Trung |
| 2. Chi nhánh Hà Nội | 7. Chi nhánh Tứ Kỳ |
| 3. Chi nhánh Thanh Miện | 8. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh |
| 4. Chi nhánh Ninh Giang | 9. Chi nhánh Hải Dương 1 |
| 5. Chi nhánh Cần Thơ | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

30513
CHI
ÔNG
KIỂM
DỊCH
100P
TRU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;

- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 26 năm
Máy móc thiết bị	5 - 8 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3- 5 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm lợi thế quyền thuê đất, chi phí thẩm định dự án và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp và các hoạt động doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chi điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền	39.364.911.883	18.834.364.200
Tiền mặt	13.421.053.525	1.936.297.225
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.943.858.358	16.898.066.975
Cộng	39.364.911.883	18.834.364.200

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	105.844.799.926	0	118.821.440.568	0
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hải Dương	4.793.254.143	0	12.619.191.306	0
Bệnh viện Tâm thần Hải Dương	1.267.067.969	0	204.419.214	0
Bệnh viện Phổi Hải Dương	1.231.177.070	0	2.327.299.628	0
Công ty cổ phần Thanh Dược Trung tâm y tế huyện Bình Giang	3.112.702.461	0	1.343.249.038	0
Trung tâm Y tế Huyện Nam Sách	3.083.032.887	0	4.434.887.834	0
Sách	5.006.421.142	0	9.145.772.942	0
Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	7.074.730.221	0	2.189.432.268	0
Công ty TNHH Golden Health USA	5.761.677.894	0	8.170.022.698	0
Bệnh viện quân y 7 - Cục hậu cần - Quân khu 3	1.389.630.944	0	1.413.183.940	0
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Gia Hiên	862.890.778	0	120.300.419	0
Khách hàng khác	72.262.214.417	0	76.853.681.281	0
Cộng	105.844.799.926	0	118.821.440.568	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH KT cơ điện lạnh Quý Long	822.552.500	0		0
Công ty cổ phần thiết bị MPM	550.004.672	0	947.260.000	0
Công ty TNHH Nhất Lộ Phát 168			305.448.000	
Công ty TNHH chế tạo máy Dược phẩm Tiến Tuấn HUIZHOU PINGFANG TRADING CO;LTD	585.625.268	0		0
Các đối tượng khác	3.099.181.569		983.509.990	
Cộng	5.057.364.009	0	3.269.079.430	0
4. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.435.309.863	0	321.666.888	0
Phải thu khác	56.019.797	0	73.421.378	0
Tạm ứng	638.499.257	0	149.519.830	0
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	740.790.809	0	98.725.680	0
Cộng	1.435.309.863	0	321.666.888	0
5. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	55.113.441.164	0	45.569.900.195	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	11.209.490.175	0	6.599.684.722	0
Thành phẩm	34.902.521.440	0	32.773.990.080	0
Hàng hóa	9.937.347.138	0	6.229.611.344	
Cộng	111.162.799.917	0	91.173.186.341	0
6. Chi phí trả trước	31/12/2022		01/01/2022	
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	965.575.656		0	
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	965.575.656		0	
b. Chi phí trả trước dài hạn	7.948.558.100		11.720.582.862	
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	499.834.506		674.626.480	
Chi phí tư vấn GMP WHO và GMP EU Nhà máy Cẩm Thượng	7.448.723.594		11.045.956.382	
Cộng	8.914.133.756		11.720.582.862	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thuyết minh TSCĐ

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/01/2022	165.203.016.373	258.313.087.220	18.898.763.310	3.349.131.813	445.763.998.716
Mua sắm mới	0	6.655.413.516	1.234.584.512	0	7.889.998.028
Thanh lý, nhượng bán	0	(137.000.000)	(509.234.438)	0	(646.234.438)
Số dư 31/12/2022	165.203.016.373	264.831.500.736	19.624.113.384	3.349.131.813	453.007.762.306
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/01/2022	43.074.786.798	89.293.535.444	16.218.951.260	3.279.271.109	151.866.544.611
Trích khấu hao trong năm	5.028.552.775	16.887.843.363	1.527.063.489	17.727.276	23.461.186.903
Thanh lý, nhượng bán	0	(137.000.000)	(509.234.438)	0	(646.234.438)
Số dư 31/12/2022	48.103.339.573	106.044.378.807	17.236.780.311	3.296.998.385	174.681.497.076
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư 01/01/2022	122.128.229.575	169.019.551.776	2.679.812.050	69.860.704	293.897.454.105
Số dư 31/12/2022	117.099.676.800	158.787.121.929	2.387.333.073	52.133.428	278.326.265.230

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

2.594.305.140 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

110.838.222.550 đồng

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2022 hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ:

2.473.297.526 đồng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình	
			khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		20.651.287.846	4.906.000.000	25.557.287.846
Số dư cuối năm	0	20.651.287.846	4.906.000.000	25.557.287.846
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		2.399.937.490	2.719.147.942	5.119.085.432
<i>Khấu hao trong năm</i>			2.018.632.668	2.018.632.668
Số dư cuối năm	0	2.399.937.490	4.737.780.610	7.137.718.100
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	0	18.251.350.356	2.186.852.058	20.438.202.414
Số dư cuối năm	0	18.251.350.356	168.219.390	18.419.569.746

* Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 31/12/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 2.399.937.490

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí TV tiêu chuẩn EU GMP của DA nhà máy Cẩm Thượng GD 2	1.046.647.790	0
Chi phí đầu tư xây dựng Nhà văn phòng và bán hàng CN Cần Thơ	3.381.312.557	48.771.818
Giá trị quyền sử dụng đất L09-54 và L09-53 Tại Cần Thơ	3.964.733.828	2.215.586.552
Cộng	8.392.694.175	2.264.358.370

10. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	77.374.303.641	77.374.303.641	85.465.635.368	85.465.635.368
Công ty CP FRESENIUS				
KABI VIỆT NAM	2.452.320.122	2.452.320.122	1.784.594.235	1.784.594.235
Công ty Cổ phân Dược phẩm Thuận An Phát	1.740.605.045	1.740.605.045	5.040.821.043	5.040.821.043
Công ty TNHH TM Dược phẩm Vạn Xuân	3.011.560.416	3.011.560.416	3.102.664.759	3.102.664.759
Công ty TNHH Dược phẩm CAMLY	94.928.580	94.928.580	438.910.041	438.910.041
Công Ty Cổ Phân Dược á Châu	420.970.874	420.970.874	8.251.029.126	8.251.029.126
Công ty TNHH TM Và Sản Xuất Đông Âu	2.801.239.267	2.801.239.267	1.627.353.582	1.627.353.582
Công ty TNHH Đức Tân Sài Gòn	1.664.504.204	1.664.504.204	1.664.504.204	1.664.504.204
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Hoàng Hà	488.879.875	488.879.875	3.294.795.760	3.294.795.760
Công ty TNHH Golden Health USA	537.382.660	537.382.660	665.149.646	665.149.646
Phải trả người bán khác	64.161.912.598	64.161.912.598	59.595.812.972	59.595.812.972
Cộng	77.374.303.641	77.374.303.641	85.465.635.368	85.465.635.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Người mua trả tiền trước	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	15.554.968.814	6.476.905.305
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoàng Giang	4.272.765.000	9.857.074
Công ty TNHH Thương mại Nga Việt	60.060.000	26.152.500
Summer Jordan for Storage & General Trading	1.223.560.000	0
Công ty Cổ phần World Roche	750.000.000	378.000.000
Công ty Cổ phần Dược VP-PHARM	471.444.000	299.500.000
Công ty TNHH Golden Health USA	597.350.000	1.608.810.227
Các khách hàng khác	8.179.789.814	4.154.585.504
Cộng	15.554.968.814	6.476.905.305

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
a. Phải nộp				
Thuế XNK		276.742.688	276.742.688	0
Thuế TNDN (*)	1.955.826.487	7.879.767.149	7.184.340.531	2.651.253.105
Thuế thu nhập cá nhân	442.517.796	1.399.980.847	1.242.477.338	600.021.305
Tiền thuê đất	538.093.839	1.526.584.623	2.064.678.462	0
Thuế khác	0	127.480.168	127.480.168	0
Cộng	2.936.438.122	11.210.555.475	10.895.719.187	3.251.274.410
b. Phải thu				
Thuế GTGT	0	42.192.233.076	42.299.779.784	107.546.708
Cộng	0	42.192.233.076	42.299.779.784	107.546.708

(*) Trong đó, thuế TNDN đã thực nộp trong năm:

- Thuế TNDN đã nộp vào NSNN:	7.074.220.731
- Thuế TNDN được miễn giảm (phần chi cho lao động nữ):	110.119.800
Cộng	7.184.340.531

Thuế TNDN đã phải nộp trong năm:

- Thuế TNDN phải nộp năm 2022	7.757.629.022
- Truy thu thuế TNDN theo QĐ 11989 ngày 12/12/2022 về xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo KL ktra kỳ tính thuế 2017-2018	122.138.127
Cộng	7.879.767.149

13. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	974.516.324	685.932.191
Tiền lương hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký	206.000.000	146.689.091
Chi phí phải trả khác	768.516.324	539.243.100
Cộng	974.516.324	685.932.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
a. Ngắn hạn				
Cho thuê văn phòng	323.390.910	323.390.910	294.772.728	294.772.728
Cộng	323.390.910	323.390.910	294.772.728	294.772.728
15. Phải trả khác	31/12/2022		01/01/2022	
a. Ngắn hạn				
Các khoản phải trả khác	2.053.963.847	2.053.963.847	632.863.847	632.863.847
Cộng	2.053.963.847	2.053.963.847	632.863.847	632.863.847
16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
a. Vay ngắn hạn	72.928.670.543	72.928.670.543	78.158.834.913	78.158.834.913
Ngân Hàng TMCP Quân đội - CN Hải Dương (1)	4.302.087.574	4.302.087.574	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương Hải Dương (2)	0	0	27.947.352.375	27.947.352.375
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương (3)	0	0	12.104.235.272	12.104.235.272
Ngân hàng BIDV Chi nhánh Trần Hưng Đạo (4)	68.245.582.969	68.245.582.969	37.676.247.266	37.676.247.266
Vay cán bộ nhân viên	381.000.000	381.000.000	431.000.000	431.000.000
Cộng	72.928.670.543	72.928.670.543	78.158.834.913	78.158.834.913

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:

(1) Hợp đồng tín dụng số 12317.22.270.1150261.TD ngày 28/03/2022; Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế và trang thiết bị y tế của Khách hàng. Hạn mức cho vay: 56.000.000.000; Lãi suất cho vay quy định cụ thể trên giấy nhận nợ theo từng lần giải ngân. Thời hạn cho vay của từng khoản vay ghi trên Giấy nhận nợ: Không quá 6 tháng/ kế ước. Thời hạn duy trì hạn mức: Từ 28/03/2022 đến 16/03/2023.

(2) Hợp đồng tín dụng số 24.11/CNHD9/2022-HĐCVHM/NHCT340-DUOCVITYT ngày 10/12/2022; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế thiết bị; Hạn mức cho vay: 50.000.000.000; Lãi suất cho vay quy định cụ thể trên giấy nhận nợ theo từng lần giải ngân; Thời hạn cho vay của từng khoản vay ghi trên Giấy nhận nợ: Không quá 6 tháng kể từ lần giải ngân; Thời hạn duy trì hạn mức: Từ 10/12/2022 đến 10/12/2023.

(3) Hợp đồng tín dụng số 428755621 ngày 23/8/2021; Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng; Mục đích: Đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư thiết bị y tế; Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ.

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/222776/HĐTD ngày 24/05/2022; Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cấp bảo lãnh, L/C được phát hành. Tài sản đảm bảo là Hệ thống máy móc thiết bị ngành y tế và Tài sản gắn liền với đất của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	99.999.450.000	28.720.000.000	174.594.214.888	44.686.872.006	348.000.536.894
Lợi nhuận	0	0	0	29.622.074.815	29.622.074.815
Tăng vốn	19.999.430.000	0	0		19.999.430.000
Chia cổ tức	0	0	0	(25.999.397.000)	(25.999.397.000)
Giảm khác	0	0	0	(321.886.113)	(321.886.113)
Số dư cuối năm trước	119.998.880.000	28.720.000.000	174.594.214.888	47.987.663.708	371.300.758.596
Số dư đầu năm nay	119.998.880.000	28.720.000.000	174.594.214.888	47.987.663.708	371.300.758.596
Lợi nhuận	0	0	0	30.008.055.100	30.008.055.100
Tăng vốn	29.998.970.000	0	0		29.998.970.000
Chia cổ tức	0	0	0	(35.998.914.000)	(35.998.914.000)
Giảm khác	0	0	0	(382.167.100)	(382.167.100)
Số dư cuối năm nay	149.997.850.000	28.720.000.000	174.594.214.888	41.614.637.708	394.926.702.596

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 54/NQ-ĐHCĐ-DHD ngày 28/4/2022. Theo đó, Công ty phân phối lợi nhuận chưa phân phối năm 2021 như sau:

Trả cổ tức bằng cổ phiếu	29.998.970.000 đồng
Trả cổ tức bằng tiền mặt	5.999.944.000 đồng
Cộng	35.998.914.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn góp chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	0	0,00%	0	0,00%
Vốn góp của Cổ đông khác	149.997.850.000	125,00%	119.998.880.000	100,00%
Cộng	149.997.850.000	125%	119.998.880.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	149.997.850.000	119.998.880.000
Vốn góp đầu năm	119.998.880.000	99.999.450.000
Vốn góp tăng trong năm	29.998.970.000	19.999.430.000
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	149.997.850.000	119.998.880.000
Lợi nhuận đã chia	35.998.914.000	25.999.397.000

đ. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.785	11.999.888
Cổ phiếu phổ thông	14.999.785	11.999.888
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.785	11.999.888
Cổ phiếu phổ thông	14.999.785	11.999.888
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	174.594.214.888	174.594.214.888
Cộng	174.594.214.888	174.594.214.888

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
USD	192.393,23	687,95
EUR	9.119,71	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	614.386.246.371	619.137.987.617
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.123.681.820	2.653.000.000
Cộng	617.509.928.191	621.790.987.617
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2022	Năm 2021
Chiết khấu thương mại	24.018.235	84.784.037
Giảm giá hàng bán	25.327.841	48.765.360
Hàng bán bị trả lại	1.625.377.057	1.469.626.204
Cộng	1.674.723.133	1.603.175.601
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	612.711.523.238	617.534.812.016
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.123.681.820	2.653.000.000
Cộng	615.835.205.058	620.187.812.016
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	442.906.586.466	452.354.625.777
Cộng	442.906.586.466	452.354.625.777
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.608.233	25.045.883
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	170.750.156	108.897.931
Doanh thu tài chính khác	2.250	0
Cộng	197.360.639	133.943.814
5. Chi phí tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	3.979.357.536	6.135.967.443
Chiết khấu thanh toán	2.077.437.715	1.683.853.885
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	272.048.641	71.440.951
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	99.327.791	
Chi phí tài chính khác	45.000.000	40.000.000
Cộng	6.473.171.683	7.931.262.279
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2022	Năm 2021
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	42.372.689.909	42.980.227.196
Chi phí vật liệu bao bì	3.218.240	0
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	0	14.900.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.840.034.489	2.203.285.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.063.508.613	5.031.911.122
Chi phí bằng tiền khác	9.763.232.934	8.969.083.520
Cộng	61.042.684.185	59.199.407.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	29.682.184.220	30.130.560.907
Chi phí vật liệu quản lý	3.653.954.749	3.398.503.109
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.210.853.437	1.668.124.275
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.385.048.455	7.012.124.291
Thuế, phí và lệ phí	1.451.535.179	1.327.525.349
Chi phí dự phòng	1.817.950.650	7.997.971.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.684.340.895	4.528.854.772
Chi phí bằng tiền khác	14.216.706.416	10.331.060.294
Cộng	69.102.574.001	66.394.724.185
7. a. Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	27.272.728	
Trong đó	-	
+ Thu thanh lý TSCĐ	27.272.728	
+ Giá trị còn lại của TSCĐ	0	
+ Thu thuần thanh lý	27.272.728	
- Thu nhập khác	1.690.606.375	2.804.564.164
Cộng	1.717.879.103	2.804.564.164
7. b. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản	459.744.343	50.000.000
Lãi chậm trả bảo hiểm	0	23.341.894
Cộng	459.744.343	73.341.894
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	262.263.819.964	229.507.423.697
Chi phí nhân công	99.278.855.238	96.288.411.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.042.900.369	21.989.485.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.020.102.455	26.288.553.899
Chi phí khác bằng tiền	36.146.975.535	33.733.537.731
Cộng	455.752.653.561	407.807.411.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	37.765.684.122	37.172.958.520
Các khoản điều chỉnh tăng	1.022.460.989	581.460.005
Phạt vi phạm hành chính	414.744.343	-
<i>Chi phí khấu hao tương ứng với nguyên giá TSCĐ vượt trên 1,6 tỷ đồng</i>	531.460.000	50.000.000
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu có gốc ngoại tệ</i>	76.256.646	531.460.005
Các khoản điều chỉnh giảm	-	0
Thu nhập tính thuế	38.788.145.111	37.754.418.525
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	7.757.629.022	7.550.883.705
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.757.629.022	7.550.883.705
10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.008.055.100	29.622.074.815
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.008.055.100	29.622.074.815
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	0	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.306.692	10.838.277
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	2.255	2.733

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2022 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2022:

	Chức danh	Năm 2022
+ Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc		2.551.647.738
Nguyễn Trung Việt	Chủ tịch HĐQT	389.427.086
Trần Phúc Dương	Ủy viên HĐQT	286.625.300
Nguyễn Thị Tú Anh	Tổng Giám đốc, Ủy viên HĐQT	677.341.686
Đỗ Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	282.175.009
Đặng Văn Việt	Giám đốc chất lượng	410.478.657
Phạm Văn Năm	Giám đốc kinh doanh	505.600.000
+ Thu nhập của Ban kiểm soát		792.174.485
Phạm Thị Thùy	Trưởng ban	226.286.108
Trần Kim Cương	Thành viên	257.956.920
Nguyễn Thị Hương Lan	Thành viên	307.931.457
Cộng		3.343.822.223

4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2021
4.1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		-	-
<i>a, Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	54,25%	58,38%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	45,75%	41,62%
<i>b, Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	31,57%	33,97%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	68,43%	66,03%
4.2. Khả năng thanh toán			
a, Khả năng thanh toán tổng quát	<i>lần</i>	3,17	2,94
b, Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	<i>lần</i>	1,47	1,24
c, Khả năng thanh toán nhanh	<i>lần</i>	0,85	0,76
4.3. Tỷ suất sinh lời	0		
<i>a, Tỷ suất lợi nhuận/ doanh thu</i>	<i>0</i>		
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	6,12%	5,98%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	4,86%	4,76%
<i>b, Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản</i>	%		
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	6,54%	6,61%
- Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	5,20%	5,27%
<i>c, Tỷ suất LNST/Nguồn vốn CSH</i>	%	7,60%	7,98%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên của Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hải Dương, ngày 25 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Tuấn

Chu Văn Long

Nguyễn Thị Tú Anh